



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên
Bà Hồ Thị Thùy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc 



Lê Tiên Dũng

Số: 100222.003/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

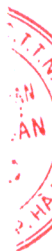
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		200.860.497.276	195.437.963.058
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.144.511.880	24.471.698.235
111	1. Tiền		26.144.511.880	24.471.698.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.547.630.137	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.547.630.137	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.575.619.132	20.152.448.239
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.414.348.038	38.141.551.218
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.716.019.699	13.207.622.534
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.103.188.796	7.103.400.154
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.657.937.401)	(38.300.125.667)
140	IV. Hàng tồn kho	9	136.469.888.533	143.373.358.762
141	1. Hàng tồn kho		142.149.663.867	149.082.784.623
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.679.775.334)	(5.709.425.861)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.122.847.594	7.440.457.822
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.941.334.177	6.975.888.122
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	181.513.417	464.569.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.345.024.284	211.771.534.418
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.685.000.000	826.979.200
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.685.000.000	826.979.200
220	II. Tài sản cố định		182.061.743.752	197.140.433.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	75.484.810.215	161.954.292.367
222	- Nguyên giá		380.955.203.549	468.826.037.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(305.470.393.334)	(306.871.745.020)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	106.576.933.537	35.186.140.779
225	- Nguyên giá		114.965.154.036	39.638.272.475
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.388.220.499)	(4.452.131.696)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		167.800.000	167.800.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167.800.000)	(167.800.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	684.150.494	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		684.150.494	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.279.378.210	9.858.528.210
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(720.621.790)	(141.471.790)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.634.751.828	3.945.593.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.634.751.828	3.945.593.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		399.205.521.560	407.209.497.476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		319.273.244.100	326.715.359.193
310	I. Nợ ngắn hạn		244.644.999.485	283.577.680.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	46.161.292.332	49.444.327.210
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.692.389.635	4.722.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.540.916.977	7.697.425.275
314	4. Phải trả người lao động		9.407.940.074	8.701.112.382
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.180.425.295	2.616.145.233
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.493.955.985	1.952.117.565
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	176.776.015.177	213.122.741.737
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.392.064.010	39.088.631
330	II. Nợ dài hạn		74.628.244.615	43.137.678.651
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	842.305.500	1.042.305.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	73.785.939.115	42.095.373.151
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.932.277.460	80.494.138.283
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	79.932.277.460	80.494.138.283
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.000.000.000	56.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(154.727.273)	(154.727.273)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.827.080.592	6.089.500.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.259.924.141	18.559.364.945
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.807.924.970	6.100.765.010
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.451.999.171	12.458.599.935
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		399.205.521.560	407.209.497.476

Người lập biểu

Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	535.381.583.510	565.674.492.086
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	6.400.052.819	8.983.419.838
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		528.981.530.691	556.691.072.248
11	4. Giá vốn hàng bán	25	476.649.569.913	490.013.371.787
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.331.960.778	66.677.700.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	232.473.256	130.041.402
22	7. Chi phí tài chính	27	18.904.741.287	21.095.981.026
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.944.019.618	20.548.482.413
25	8. Chi phí bán hàng	28	5.079.202.763	4.100.465.367
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.773.525.945	20.288.340.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.806.964.039	21.322.955.208
31	11. Thu nhập khác	30	598.769.620	950.632.608
32	12. Chi phí khác	31	7.868.016.435	7.171.178.077
40	13. Lợi nhuận khác		(7.269.246.815)	(6.220.545.469)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.537.717.224	15.102.409.739
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.085.718.053	2.643.809.804
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.451.999.171	12.458.599.935
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.152	2.225

Người lập biểu

Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.537.717.224	15.102.409.739
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	21.326.575.558	19.647.475.423
03	- Các khoản dự phòng	(92.688.793)	4.076.198.009
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(218.981.719)	(113.474.789)
06	- Chi phí lãi vay	17.944.019.618	20.548.482.413
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	47.496.641.888	59.261.090.795
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	678.606.801	14.356.566.728
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	6.933.120.756	(571.404.212)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.003.765.611)	(21.433.330.673)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	310.842.034	1.507.112.132
14	- Tiền lãi vay đã trả	(17.638.444.783)	(20.424.026.385)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.738.743.022)	(2.945.896.055)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	272.460.896
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(60.884.615)	(670.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.977.373.448	29.351.823.226
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(7.495.978.035)	(16.625.292.193)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	77.224.827.015	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.547.630.137)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	23.636.364
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	193.414.646	89.838.425
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	67.374.633.489	(16.511.817.404)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	491.627.400.922	493.232.276.714
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(544.465.180.698)	(497.174.007.873)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(28.492.315.516)	(3.828.033.500)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.349.098.000)	(5.412.102.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(86.679.193.292)	(13.181.866.659)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.672.813.645	(341.860.837)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.471.698.235	24.813.559.072
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>36.144.511.880</u>	<u>24.471.698.235</u>

Người lập biểu

Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.000.000.000 VND, tương đương 5.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 385 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 426 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do biến động của thị trường và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, sản lượng bán hàng của Công ty giảm nhẹ dẫn đến doanh thu thuần năm nay giảm 27,71 tỷ đồng, tương đương 5% so với doanh thu thuần năm 2020. Trước tình hình đó, Công ty đã điều chỉnh giảm công suất sản xuất hai nhà máy trong quý III/2021, cùng với ảnh hưởng của giá nhiên liệu tăng cao trong năm dẫn đến giá thành sản xuất tăng và chi phí khác tăng. Đây là những nguyên nhân chủ yếu khiến cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 14,35 tỷ và Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 6,56 tỷ đồng so với năm 2020.

Tại ngày 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 43,78 tỷ VND; nợ phải trả cao gấp 3,99 lần vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan cũng như các ngân hàng thương mại;
- Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ của Công ty hoạt động sản xuất ổn định, sản phẩm đầu ra được tiêu thụ ổn định. Ngoài ra, công ty tiếp tục cho ra đời các sản phẩm cao cấp, hợp thị yếu hơn. Tình hình kinh doanh của Công ty đang tiếp tục có lãi và lợi nhuận lũy kế tăng dần, tình hình trả nợ gốc vay đầy đủ;
- Công ty dự kiến đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra cho các năm tiếp theo.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương	Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, TP Hải Dương	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác
Nhà máy Viglacera Yên Phong	KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 26 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm hoạt động bán gạch thành phẩm trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	131.461.763	9.674.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.013.050.117	24.462.023.670
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	36.144.511.880	24.471.698.235

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Agribank Hà Nội với lãi suất 3,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.547.630.137	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.547.630.137	-	-	-
	2.547.630.137	-	-	-

(i) Số dư tại ngày 31/12/2021 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 3,8%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Xem Thuyết minh số 14).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	(720.621.790)	1.000.000.000	(141.471.790)
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(720.621.790)	1.000.000.000	(141.471.790)
	10.000.000.000	(720.621.790)	10.000.000.000	(141.471.790)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	-	1.168.835.983	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dũng Nam	1.581.201.108	(1.581.201.108)	1.616.201.108	(1.616.201.108)
Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	(4.230.000.000)	4.230.000.000	(4.230.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.506.078.134	(1.506.078.134)	1.506.078.134	(1.506.078.134)
Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	4.560.431.635	-	6.629.796.684	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.536.637.161	(20.830.701.161)	22.990.639.309	(21.208.570.642)
	33.414.348.038	(28.147.980.403)	38.141.551.218	(28.560.849.884)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên qua	5.266.367.635	-	9.376.656.613	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	(1.486.261.400)	1.486.261.400	(1.486.261.400)
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí An Dương	-	-	3.325.296.309	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	(1.176.273.000)	1.176.273.000	(1.176.273.000)
Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.060.287.800	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.993.197.499	(2.768.011.691)	7.219.791.825	(2.867.334.817)
	9.716.019.699	(5.430.546.091)	13.207.622.534	(5.529.869.217)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.060.287.800	-	26.720.000	(26.720.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	938.669.401	-	-	-
Tạm ứng	250.718.459	-	161.546.559	-
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	(3.911.513.203)	3.911.513.203	(3.911.513.203)
Phải thu cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc	154.439.239	(154.439.239)	154.439.239	(154.439.239)
Phải thu thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính (*)	6.983.202.782	-	2.047.839.305	-
Phải thu khác	864.645.712	(13.458.465)	828.061.848	(13.458.465)
	13.103.188.796	(4.079.410.907)	7.103.400.154	(4.079.410.907)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.685.000.000	-	826.979.200	-
	2.685.000.000	-	826.979.200	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	3.968.280.326	(3.911.513.203)	3.911.513.203	(3.911.513.203)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

(*) Đây là tiền thuế GTGT đã thanh toán trước của các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và sẽ được phân bổ vào thuế GTGT được khấu trừ theo lịch trả nợ của từng hợp đồng thuê tài chính.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37.657.937.401	-	38.300.125.667	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dũng Nam	1.581.201.108	-	1.616.201.108	-
- Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc	1.176.273.000	-	1.176.273.000	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.239.579.530	-	4.239.579.530	-
- Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	-	3.911.513.203	-
- Các công ty khác	23.757.031.026	-	24.364.219.292	-
	37.657.937.401	-	38.300.125.667	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	50.973.196.029	(1.456.731.726)	44.316.047.702	(1.478.930.975)
Công cụ, dụng cụ (i)	19.739.300.346	(2.999.900.360)	28.018.543.563	(3.007.351.638)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.409.853.000	-	1.819.037.000	-
Thành phẩm (i)	70.027.314.492	(1.223.143.248)	74.929.156.358	(1.223.143.248)
	142.149.663.867	(5.679.775.334)	149.082.784.623	(5.709.425.861)

(i) Trong đó, toàn bộ giá trị Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2021 được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (Xem Thuyết minh số 15).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lắp đặt thêm thiết bị cho kênh in màu KTS	684.150.494	-
	684.150.494	-

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	66.968.544.108	392.204.975.739	9.082.620.086	569.897.454	468.826.037.387
- Mua trong năm	2.204.679.092	3.371.190.000	-	316.759.999	5.892.629.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	119.220.000	-	-	119.220.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	416.000.000	1.692.415.454	-	2.108.415.454
- Nhượng bán để thuê tài chính lại (*)	-	(94.619.696.565)	(1.154.051.818)	(217.350.000)	(95.991.098.383)
- Phân loại lại	-	436.363.636	(436.363.636)	-	-
Số dư cuối năm	69.173.223.200	301.928.052.810	9.184.620.086	669.307.453	380.955.203.549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.386.673.000	256.890.398.029	8.227.414.934	367.259.057	306.871.745.020
- Khấu hao trong năm	3.505.224.816	12.610.742.987	577.471.113	95.544.870	16.788.983.786
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	166.000.000	435.502.969	-	601.502.969
- Nhượng bán để thuê tài chính lại	-	(18.229.613.372)	(562.225.069)	-	(18.791.838.441)
Số dư cuối năm	44.891.897.816	251.437.527.644	8.678.163.947	462.803.927	305.470.393.334
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.581.871.108	135.314.577.710	855.205.152	202.638.397	161.954.292.367
Tại ngày cuối năm	24.281.325.384	50.490.525.166	506.456.139	206.503.526	75.484.810.215

(*) Trong năm, Công ty bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với tổng giá trị theo hợp đồng cho thuê tài chính là: 76.399.127.015 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 15).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.553.694.126 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình không sử dụng: 8.866.646.735 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.331.325.548 VND.

- Tại thời điểm 31/12/2021, dây chuyền sản xuất lưới thép của đơn vị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.174.148.080 VND và 5.196.574.634 VND đang được gửi tại Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera để phục vụ sản xuất theo hợp đồng cung cấp lưới thép cho Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	34.274.279.749	5.363.992.726	-	39.638.272.475
- Thuế tài chính trong năm	76.390.083.193	591.826.749	217.350.000	77.199.259.942
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(415.000.000)	(1.689.185.454)	-	(2.104.185.454)
- Đầu tư mua sắm trong năm	206.240.000	-	-	206.240.000
Số dư cuối năm	110.455.602.942	4.266.634.021	217.350.000	114.939.586.963
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.058.784.605	1.393.347.091	-	4.452.131.696
- Khấu hao trong năm	4.330.337.998	181.896.274	25.357.500	4.537.591.772
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(166.000.000)	(435.502.969)	-	(601.502.969)
Số dư cuối năm	7.223.122.603	1.139.740.396	25.357.500	8.388.220.499
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	31.215.495.144	3.970.645.635	-	35.186.140.779
Tại ngày cuối năm	103.232.480.339	3.126.893.625	191.992.500	106.551.366.464

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2021 là các Phần mềm máy vi tính có tổng nguyên giá là 167.800.000 VND, đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong	2.776.252.763	3.005.448.117
Quyền sử dụng đất dài hạn (i)	858.499.065	940.145.745
	3.634.751.828	3.945.593.862

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 126 tháng.

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	191.024.518.503	191.024.518.503	482.488.805.291	528.649.938.011	144.863.385.783	144.863.385.783
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thăng Long	38.903.169.831	38.903.169.831	-	38.903.169.831	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông	52.897.244.741	52.897.244.741	225.146.419.235	198.219.584.108	79.824.079.868	79.824.079.868
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	55.783.010.161	55.783.010.161	72.391.519.893	128.174.530.054	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương	43.441.093.770	43.441.093.770	65.027.702.994	108.468.796.764	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hồ Gươm			50.634.103.561	29.956.111.403	20.677.992.158	20.677.992.158
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương			49.297.686.714	24.927.745.851	24.369.940.863	24.369.940.863
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở			19.991.372.894	-	19.991.372.894	19.991.372.894
b) Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.804.622.100	3.804.622.100	1.498.407.930	3.800.000.000	1.503.030.030	1.503.030.030
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Các cá nhân khác	1.304.622.100	1.304.622.100	1.498.407.930	1.300.000.000	1.503.030.030	1.503.030.030

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.293.601.134	18.293.601.134	31.320.929.917	19.204.931.687	30.409.599.364	30.409.599.364
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	108.763.200	108.763.200		108.763.200		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	11.942.729.364	11.942.729.364	11.766.479.487	11.906.479.487	11.802.729.364	11.802.729.364
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.544.000	20.544.000		20.544.000		
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.221.564.570	6.221.564.570	19.554.450.430	7.169.145.000	18.606.870.000	18.606.870.000
	213.122.741.737	213.122.741.737	515.308.143.138	551.654.869.698	176.776.015.177	176.776.015.177
Vay dài hạn						
a) Vay dài hạn ngân hàng	32.565.018.947	32.565.018.947	-	12.015.242.687	20.549.776.260	20.549.776.260
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	108.763.200	108.763.200		108.763.200		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	32.456.255.747	32.456.255.747		11.906.479.487	20.549.776.260	20.549.776.260
b) Nợ thuê tài chính ngân hàng	21.141.291.170	21.141.291.170	76.673.934.696	20.852.127.815	76.963.098.051	76.963.098.051
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	20.544.000	20.544.000		20.544.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV	21.120.747.170	21.120.747.170	76.673.934.696	20.831.583.815	76.963.098.051	76.963.098.051
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn đối tượng khác	6.682.664.168	6.682.664.168		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168	5.682.664.168	-	-
	60.388.974.285	60.388.974.285	76.673.934.696	32.867.370.502
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.293.601.134)	(18.293.601.134)	(31.320.929.917)	(19.204.931.687)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	42.095.373.151	42.095.373.151		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thăng Long	VND	7,50%	Tín chấp	-	38.903.169.831
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông	VND	5,50%	Tài sản bảo đảm	79.824.079.868	52.897.244.741
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	VND	6,80%	Tài sản bảo đảm	-	55.783.010.161
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	VND	6% - 6,20%	Tài sản bảo đảm	-	43.441.093.770
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hồ Gươm	VND	6,40% - 8,70%	Tín chấp	20.677.992.158	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	VND	6,30% - 6,50%	Tài sản bảo đảm	24.369.940.863	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	VND	6,20%	Tín chấp	19.991.372.894	-
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	VND	Thả nổi	Tín chấp	-	2.500.000.000
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp	1.503.030.030	1.304.622.100
				146.366.415.813	194.829.140.603

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng vay vốn, các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	31/12/2021		Hình thức đảm bảo	31/12/2021	
	Loại tiền	Lãi suất năm		Năm đáo hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	VND	Thả nổi	2023	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	VND	9,90%	2023	20.549.776.260	11.802.729.364
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	VND	Thả nổi		1.000.000.000	-
Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	0,00%	2003	5.682.664.168	-
				27.232.440.428	11.802.729.364
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				11.802.729.364	52.897.244.741
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				39.035.169.792	92.144.927.856

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Hợp đồng thuế tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuế	Lãi suất	Số dư tại	
					31/12/2021	01/01/2021
- Số 112.16.06/TSC-CTTC ngày 30/12/2016	Xe nâng hàng XGMA	986.112.000	48 tháng	10,5%	-	20.544.000
- Số 01.086/2017/TSC-CTTC ngày 09/10/2017	Xe nâng hàng XGMA	472.000.000	48 tháng	10,5%	-	102.000.000
					VND	VND

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội
Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại	Số dư tại
					31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
- Số 01.108/2017/TSC-CTTC ngày 05/12/2017	Máy dán vỏ hộp gạch Cotton	365.200.000	48 tháng	10,5%	-	92.900.000
- Số 01.055/2018/TSC-CTTC ngày 15/06/2018	Xe ô tô tải hiệu Forland	475.280.000	48 tháng	10,5%	61.680.000	185.760.000
- Số 01.038/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018	Bom Pistin áp suất cao YB250-25	350.000.000	48 tháng	10,5%	44.550.000	133.950.000
- Số 01.043/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018	Máy đào bánh xích hiệu Komatsu	1.056.000.000	48 tháng	10,5%	198.000.000	462.000.000
- Số 01.080/2018/TSC-CTTC ngày 12/09/2018	Máy xúc lật bánh lốp hiệu Changlin	1.056.000.000	48 tháng	10,5%	198.000.000	462.000.000
- Số 01.117/2018/TSC-CTTC ngày 24/12/2018	Thiết bị sấy năm 5 tầng W320/28m	6.477.450.000	60 tháng	10,5%	2.997.087.200	4.495.887.200
- Số 01.090/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Dây chuyền sản xuất lưới thép tự động GWC-500-C	3.530.437.500	60 tháng	10,5%	2.692.069.500	3.589.429.500
- Số 01.091/2019/TSC-CTTC ngày	Dây chuyền mài cạnh khô	2.695.115.000	60 tháng	10,5%	2.051.373.000	2.735.193.000
- Số 01.089/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Xe nâng hàng Heli CPCD35-XC5	648.000.000	36 tháng	10,5%	234.000.000	450.000.000
- Số 01.035/2020/TSC-CTTC ngày 11/05/2020	Kênh đầu in kỹ thuật số và máy phun men cao áp; máy tráng men; máy rắc hạt,...	2.986.768.000	60 tháng	10,5%	2.186.668.000	2.826.748.000
- Số 01.020/2020/TSC-CTTC ngày 12/03/2020	Dây chuyền phân loại và đóng gói tự động	5.166.826.470	60 tháng	10,5%	4.290.484.150	5.166.826.470
- Số 01.042/2020/TSC-CTTC ngày 22/05/2020	Dây chuyền men	457.248.000	36 tháng	10,5%	261.273.000	418.053.000

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2021	Số dư tại 01/01/2021
					VND	VND
- Số 01.140/2021/TSC-CTTC ngày 26/10/2021	Máy khử từ; máy lật gạch; máy nén khí Chicago;...	3.856.997.085	48 tháng	9,9%	2.969.887.755	-
- Số 01.141/2021/TSC-CTTC ngày 26/10/2021	Xe ô tô Toyota Camry 2,0E	605.877.204	48 tháng	9,9%	466.525.446	-
- Số 01.161/2021/TSC-CTTC ngày 25/11/2021	Dây chuyền sản xuất gạch bán sử công suất 2,5 triệu m2/năm	71.936.252.727	60 tháng	9,9%	58.311.500.000	-

103.121.563.985

76.963.098.051

21.141.291.170

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

18.606.870.000

6.242.108.570

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

58.356.228.051

14.899.182.600

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021	01/01/2021
Góc	VND	Góc
	VND	VND
Lãi	VND	Lãi
	VND	VND

Ngân sách tỉnh Hải Dương

5.682.664.168

5.682.664.168

-

5.682.664.168

5.682.664.168

-

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Lãi VND	Góc VND	Lãi VND	Góc VND	Lãi VND
Vay						
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.000.000.000	-		-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.000.000.000	-		-	2.500.000.000	-
	1.000.000.000	-		-	3.500.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái	3.387.405.450	3.387.405.450	2.604.087.500	2.604.087.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bảo Minh	718.658.765	718.658.765	3.264.522.065	3.264.522.065
Công ty TNHH Khoáng sản Vinh Anh	764.062.178	764.062.178	1.336.964.712	1.336.964.712
Công ty TNHH Phát triển ICC Việt Nam	224.344.120	224.344.120	3.278.583.000	3.278.583.000
Các đối tượng khác	41.066.821.819	41.066.821.819	38.960.169.933	38.960.169.933
	46.161.292.332	46.161.292.332	49.444.327.210	49.444.327.210
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147
Công ty TNHH Kim Sơn	1.346.617.923	1.346.617.923	1.262.697.075	1.262.697.075
Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
Các đối tượng khác	4.830.203.219	4.830.203.219	5.815.801.798	5.815.801.798
	10.124.182.135	10.124.182.135	11.025.859.866	11.025.859.866
c) Phải trả người bán là bên liên quan	3.353.840.742	3.353.840.742	4.778.920.659	4.778.920.659
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	1.687.727.173	-
- Các khách hàng khác	4.662.462	4.722.509
	1.692.389.635	4.722.509
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.687.727.173	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	403.907.978	2.032.912.277	22.795.956.234	22.233.252.703	133.916.725	2.455.198.924
Thuế xuất, nhập khẩu	30.631.459	-	101.441.459	71.532.213	722.213	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.738.743.022	2.085.718.053	3.738.743.022	-	2.085.718.053
Thuế thu nhập cá nhân	-	488.712.545	481.226.440	1.016.813.464	46.874.479	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	325.798.807	325.798.807	-	-
Phải nộp Cục thuế thành phố Hà Nội về tiền chậm nộp	-	1.437.057.431	54.615.782	1.461.642.950	-	-
Hoàn thuế	30.030.263	-	60.060.526	-	-	-
Phí môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	464.569.700	7.697.425.275	25.909.817.301	28.852.783.159	181.513.417	4.540.916.977

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	821.139.059	515.564.224
Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong	205.602.271	586.615.290
Trích trước chi phí điện, nước phải trả	1.153.683.965	1.513.965.719
	2.180.425.295	2.616.145.233
Chi phí phải trả với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	205.602.271	586.615.290

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.240.999	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	595.100.000	566.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	686.480.220	435.578.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.208.134.766	950.539.345
- Thù lao Giám đốc và Kế toán trưởng	571.511.000	529.509.550
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	286.200.000	-
- Phải trả cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	145.408.060	145.408.060
- Các khoản phải trả khác	205.015.706	275.621.735
	2.493.955.985	1.952.117.565
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	210.000.000
Phải trả khác	832.305.500	832.305.500
	842.305.500	1.042.305.500
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	857.711.000	729.509.550

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	(154.727.273)	1.565.336.316	17.306.241.374	74.716.850.417
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.458.599.935	12.458.599.935
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.524.164.295	(11.205.476.364)	(6.681.312.069)
Số dư cuối năm trước	56.000.000.000	(154.727.273)	6.089.500.611	18.559.364.945	80.494.138.283
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.451.999.171	6.451.999.171
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.737.579.981	(10.751.439.975)	(7.013.859.994)
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	(154.727.273)	9.827.080.592	14.259.924.141	79.932.277.460

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 14/VIIH-ĐHCĐ ngày 08/04/2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2020		18.559.364.945
<i>Trong đó:</i>		
Trích quỹ đầu tư phát triển	20%	3.737.579.981
Chi trả thù lao HĐQT	1%	168.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7%	1.245.859.994
Chi trả cổ tức	30%	5.600.000.000
Giữ lại để tái đầu tư	42%	7.807.924.970
Cộng	100%	18.559.364.945

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	28.560.000.000	51,00	28.560.000.000	51,00
Ông Nguyễn Minh Tuấn	5.986.000.000	10,69	5.930.000.000	10,59
Ông Nguyễn Thế Mạnh	3.192.680.000	5,70	3.192.680.000	5,70
Ông Đinh Quang Huy	2.829.680.000	5,05	2.829.680.000	5,05
Các cổ đông khác	15.431.640.000	27,56	15.487.640.000	27,66
	56.000.000.000	100,00	56.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	56.000.000.000	56.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	435.578.220	247.680.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.600.000.000	5.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.600.000.000	5.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.349.098.000	5.412.102.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.349.098.000	5.412.102.000
- Số dư cuối năm	686.480.220	435.578.220

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.827.080.592	6.089.500.611
	9.827.080.592	6.089.500.611

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương và Nhà máy Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê đã trả và chờ phân bổ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 06/2006/CTHT-HĐKT ngày 25/05/2006 với Công ty Hạ tầng Viglacera tại Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng. Diện tích thuê là 43.460 m², thời hạn thuê là 26 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất ngày 25/12/2008 tại phường Thanh Bình và phường Cẩm Phượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng. Diện tích thuê là 59.590,4 m², thời hạn thuê là đến hết ngày 17/10/2033.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	1.959,12	2.004,95
- EUR	510,71	510,71

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc, không thu hồi được	2.233.741.645	2.233.741.645
Phải thu khách hàng không thu hồi được	9.815.022	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	535.381.583.510	565.674.492.086
- Doanh thu bán thành phẩm gạch ốp lát	529.052.268.306	559.782.190.833
- Doanh thu bán thành phẩm lưới thép	5.210.580.000	5.066.600.000
- Doanh thu bán hàng khác	1.118.735.204	825.701.253
	535.381.583.510	565.674.492.086
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	533.806.990.362	564.724.508.208

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.676.147.632	7.511.368.137
Giảm giá hàng bán	488.931.686	868.678.985
Hàng bán bị trả lại	234.973.501	603.372.716
	6.400.052.819	8.983.419.838
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	6.030.651.790	8.983.419.838

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	476.679.220.440	486.382.713.846
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	470.426.953.248	481.322.130.005
- Giá vốn bán lưới thép	5.521.542.722	4.413.438.637
- Giá vốn bán hàng khác	730.724.470	647.145.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.650.527)	3.630.657.941
	476.649.569.913	490.013.371.787
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	39.092.305.739	33.437.688.806

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.414.646	19.838.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	70.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.058.610	40.202.977
	232.473.256	130.041.402
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	-	70.000.000

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.944.019.618	20.548.482.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	381.571.669	406.026.823
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	579.150.000	141.471.790
	18.904.741.287	21.095.981.026
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	-	208.678.083

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.854.436.537	1.787.113.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.296.970.226	324.867.273
Chi phí truyền thông	1.927.796.000	-
Chi phí thương hiệu	-	1.988.485.000
	5.079.202.763	4.100.465.367
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	1.927.796.000	1.988.485.000

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	5.844.780.551	7.016.836.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.858.875	115.282.182
Thuế, phí và lệ phí	567.536.394	816.851.319
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(642.188.266)	304.068.278
Chi phí khác bằng tiền	6.900.538.391	12.035.302.274
	<u>12.773.525.945</u>	<u>20.288.340.262</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.567.073	23.636.364
Tiền phạt thu được	22.141.000	19.063.800
Xử lý các khoản công nợ không xác định được đối tượng	310.383.008	451.963.460
Thuế đất được giảm năm 2016-2018	-	304.034.427
Thu tiền đào tạo của công nhân	166.500.000	45.800.000
Các khoản khác	74.178.539	106.134.557
	<u>598.769.620</u>	<u>950.632.608</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Xử lý các khoản công nợ không xác định được đối tượng	9.815.022	1.239.061.516
Chi phí nhà máy trong thời gian ngừng sản xuất	6.511.347.226	4.829.728.772
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương	81.646.680	81.646.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.007.099.539	1.009.457.076
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	180.750.914	11.284.033
Chi phí khác	77.357.054	-
	<u>7.868.016.435</u>	<u>7.171.178.077</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.537.717.224	15.102.409.739
Các khoản điều chỉnh tăng	1.890.873.039	3.511.154.049
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	168.000.000	168.000.000
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	235.366.696	11.284.033
- Chi phí lãi vay không được trừ	1.477.691.321	2.092.808.500
- Xử lý các khoản công nợ không xác định đối tượng	9.815.022	1.239.061.516
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(70.000.000)
- Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	(70.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.428.590.264	18.543.563.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.085.718.053	3.708.712.758
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(1.064.902.954)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.738.743.022	4.165.393.420
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.738.743.022)	(2.945.896.055)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.085.718.053	3.863.307.169

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.451.999.171	12.458.599.935
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.451.999.171	12.458.599.935
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.152	2.225

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.529.424.375	354.915.050.466
Chi phí nhân công	59.065.901.456	64.482.552.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.868.282.420	16.645.297.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.349.087.885	43.840.789.246
Chi phí khác bằng tiền	27.408.227.152	29.520.650.673
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	489.220.923.288	509.404.340.995

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.144.511.880	-	24.471.698.235	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.202.536.834	(32.227.391.310)	46.071.930.572	(32.640.260.791)
Các khoản cho vay	2.547.630.137	-	-	-
	87.894.678.851	(32.227.391.310)	70.543.628.807	(32.640.260.791)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			250.561.954.292	255.218.114.888
Phải trả người bán, phải trả khác			49.497.553.817	52.438.750.275
Chi phí phải trả			2.180.425.295	2.616.145.233
			302.239.933.404	310.273.010.396

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	36.144.511.880	-	-	36.144.511.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.290.145.524	2.685.000.000	-	16.975.145.524
Các khoản cho vay	2.547.630.137	-	-	2.547.630.137
	52.982.287.541	2.685.000.000	-	55.667.287.541
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	24.471.698.235	-	-	24.471.698.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.604.690.581	826.979.200	-	13.431.669.781
	37.076.388.816	826.979.200	-	37.903.368.016

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	176.776.015.177	73.785.939.115	-	250.561.954.292
Phải trả người bán, phải trả khác	48.655.248.317	842.305.500	-	49.497.553.817
Chi phí phải trả	2.180.425.295	-	-	2.180.425.295
	227.611.688.789	74.628.244.615	-	302.239.933.404

Tại ngày 01/01/2021

Vay và nợ	213.122.741.737	42.095.373.151	-	255.218.114.888
Phải trả người bán, phải trả khác	51.396.444.775	1.042.305.500	-	52.438.750.275
Chi phí phải trả	2.616.145.233	-	-	2.616.145.233
	267.135.331.745	43.137.678.651	-	310.273.010.396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	491.627.400.922	493.232.276.714

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(544.465.180.698)	(497.174.007.873)

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	533.806.990.362	564.724.508.208
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	525.192.090.237	550.909.115.064
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.848.218.065	8.686.401.144
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	106.962.060	62.392.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	5.659.720.000	5.066.600.000
Chiết khấu, giảm giá hàng bán	6.030.651.790	8.983.419.838
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	6.030.651.790	8.983.419.838
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	-	70.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	70.000.000
Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ	39.092.305.739	33.437.688.806
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	29.609.777.088	32.735.514.020
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	326.660.263	325.124.200
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	862.570.128	377.050.586
- Công ty Cổ phần khoáng sản Viglacera	8.293.298.260	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	-	1.988.485.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	1.988.485.000
Phí truyền thông	1.927.796.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.927.796.000	-
Chi phí lãi vay	-	208.678.083
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	-	208.678.083
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.266.367.635	9.376.656.613
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	1.168.835.983
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.560.431.635	6.629.796.684
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	705.936.000	1.578.023.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.060.287.800	26.720.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương	-	26.720.000
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.060.287.800	-
Phải thu khác	3.968.280.326	3.911.513.203
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	56.767.123	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	3.911.513.203

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3.353.840.742	4.778.920.659
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	-	340.000.000
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	174.476.964	1.570.588.878
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	79.083.535	79.083.535
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	95.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacra Thăng Long	249.945.096	33.913.099
Người mua trả tiền trước	1.687.727.173	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.687.727.173	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	205.602.271	586.615.290
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	205.602.271	586.615.290
Nhận ký quỹ, ký cược	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	-	200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	857.711.000	529.509.550
- Thù lao phải trả của HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	857.711.000	529.509.550

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
2	Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
3	Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	36.000.000	36.000.000
4	Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tổng			168.000.000	168.000.000

Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc	773.680.400	768.000.000
2	Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc	678.072.100	600.000.000
3	Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
4	Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	487.394.400	454.600.400
5	Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	193.258.500	183.877.200
6	Bà Bùi Thu Hằng	Kế toán trưởng	492.355.400	504.000.000
Tổng			2.666.760.800	2.552.477.600

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

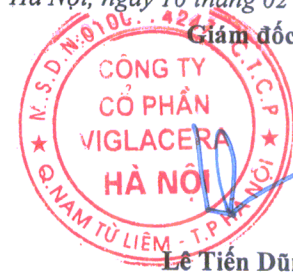
Người lập biểu

Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022



Giám đốc

Lê Tiến Dũng

